BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 33/2017/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2017*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Căn cứ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hài hòa trong khối ASEAN (AHTN);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số mã HS của các sản phẩm hàng hóa trong Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

Các mã số HS kèm theo Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương được ban hành kèm theo Thông tư này thay thế mã số HS trong Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65[1]	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29[2]	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
A	**Các sản phẩm kiểm tra trước khi thông quan**				
I	**Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp**				
1	***Tiền chất thuốc nổ*** (Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45%) theo Nghị định số 39/2009/NĐ-CP[3]				
1.1	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3102.30.00	Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	3102.30.00	
			Amoni nitrat (NH_4NO_3) dạng hạt xốp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO		
B	**Các sản phẩm, hàng hóa kiểm tra sau thông quan**				
2	***Vật liệu nổ công nghiệp*** thực hiện theo Nghị định số 39/2009/NĐ-CP				
2.1	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy	3602.00.00	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ	3602.00.00	
			Thuốc nổ amonit AD1 theo		
			Thuốc nổ loại khác (Theo danh mục tại Mục I - Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BCT)		

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65[1]	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29[2]	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2.2	Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản	3603.00.10	Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp	3603.00.10	
			Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp		
2.3	Dây cháy chậm	3603.00.20	Dây cháy chậm công nghiệp	3603.00.20	
2.4	Loại khác	3603.00.90	Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp	3603.00.90	
			Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp		
II	**Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp**				
1	***Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi***	7304.39.20	Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp	7304.39.20	
2	***Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò***	7308.40.10	Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử	7308.40.10	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65[1]	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29[2]	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
		7308.40.90	dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò	7308.40.90	
3	***Các loại bình chứa dùng để chứa mọi loại vật liệu***	7309.00.11	Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp	7309.00.11	
		7309.00.19		7309.00.19	
		7309.00.91		7309.00.91	
		7309.00.99		7309.00.99	
4	***Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép dạng hình trụ bằng thép đúc liền***				
4.1	Loại khác, có dung tích không quá 7,3 lít	7311.00.91	Chai chứa LPG	7311.00.93	
4.2	Loại khác, có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	7311.00.92			
4.3	Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	7311.00.94		7311.00.94	
4.4	Loại khác	7311.00.99	Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải	7311.00.99	Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng thay đổi như sau: - Bỏ tiêu chuẩn TCVN 8615-1:2010 và TCVN 8615-2:2010. - Bổ sung TCVN 6486:2010

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65[1]	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29[2]	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
5	***Nồi hơi nước quá nhiệt tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi nước khác***				
5.1	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	8402.11.10	Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp	8402.11.10	
		8402.11.20		8402.11.20	
5.2	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	8402.12.11		8402.12.11	
		8402.12.19		8402.12.19	
		8402.12.21		8402.12.21	
		8402.12.29		8402.12.29	
5.3	Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	8402.19.11		8402.19.11	
		84.02.19.19		8402.19.19	
		8402.19.21		8402.19.21	
		8402.19.29		8402.19.29	
5.4	Nồi hơi nước quá nhiệt	8402.20.10	Nồi hơi nhà máy điện	8402.20.10	Nội dung Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn áp dụng: bổ sung các tiêu chuẩn TCVN 7704:2007 và TCVN 6008:2010
		8402.20.20		8402.20.20	
6	***Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02***	8403.10.00	Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp	8403.10.00	Nội dung Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn áp dụng: bỏ tiêu chuẩn TCVN 7704:2007
7	***Tời ngang; tời dọc loại chạy bằng động cơ điện***	8425.31.00	Tời, trục tải có tải trọng từ 10.000 N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp	8425.31.00	Nội dung Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn áp dụng: bổ sung QCVN 02:2016/BCT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65[1]	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29[2]	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
8	***Máy và thiết bị cơ khí khác***	8479.89.39	Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô	8479.89.30	
		8479.89.40			
		8479.89.39	Trạm cấp LPG		
		8479.89.40			
9	***Động cơ điện***	8501.10.29	Động cơ điện phòng nổ	8501.10.29	
		8501.10.49		8501.10.49	
		8501.10.59		8501.10.59	
		8501.10.99		8501.10.99	
		8501.20.19		8501.20.19	
		8501.20.29		8501.20.29	
		8501.31.40		8501.31.40	
		8501.32.22		8501.32.12	
		8501.32.32		8501.32.92	
		8501.33.00		8501.33.00	
		8501.34.00		8501.34.00	
		8501.40.19		8501.40.19	
		8501.40.29		8501.40.29	
		8501.51.19		8501.51.19	
		8501.52.19		8501.52.19	
		8501.52.29		8501.52.29	
		8501.52.39		8501.52.39	
		8501.53.00		8501.53.00	
10	***Máy phát điện***	8502.11.00	Động cơ điện phòng nổ	8502.11.00	
		8502.12.10		8502.12.10	
		8502.12.20		8502.12.20	
		8502.13.20		8502.13.10	
		8502.13.90		8502.13.90	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65[1]	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29[2]	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
		8502.20.10		8502.20.10	
		8502.20.20		8502.20.20	
		8502.20.30		8502.20.30	
		8502.20.42		8502.20.41	
		8502.20.49		8502.20.49	
		8502.39.10		8502.39.10	
		8502.39.20		8502.39.20	
		8502.39.32		8502.39.31	
		8502.39.39		8502.39.39	
11	***Máy biến áp phòng nổ***	8504.33.11	Máy biến áp phòng nổ	9817.30.10	
		8504.34.11			
		8504.34.14			
		8504.34.22			
		8504.34.25			
		8504.33.19		9817.30.90	
		8504.34.12			
		8504.34.13			
		8504.34.15			
		8504.34.16			
		8504.34.23			
		8504.34.24			
		8504.34.26			
		8504.34.29			
12	***Máy biến đổi tĩnh điện***	8504.40.90	Biến tần phòng nổ	8504.40.90	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65[1]	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29[2]	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
13	***Thiết bị thông tin***				
13.1	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	8517.11.00	Thiết bị thông tin phòng nổ (Điện thoại, Máy đàm thoại, Còi điện, chuông điện)	8517.11.00	
		8517.12.00		8517.12.00	
		8517.18.00		8517.18.00	
13.2	Thiết bị trạm gốc	8517.61.00		8517.61.00	
13.3	Thiết bị mạng nội bộ không dây	8517.62.51		8517.62.51	
13.4	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh	8531.10.20		8531.10.20	
		8531.10.30		8531.10.30	
		8531.10.90		8531.10.90	
		8531.80.10		8531.80.11	
				8531.80.19	
14	***Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện***				
14.1	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp trên 1.000 V	8535.21.10	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (Khởi động từ, Khởi động mềm, Atomat, Máy cắt điện tự động, Rơ le dòng điện dò)	8535.21.10	
		8535.21.20			
		8535.21.90		8535.21.90	
		8535.29.10		8535.29.00	
		8535.29.90			
14.2	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện, dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	8535.30.20		8535.30.20	
14.3	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp không quá 1.000 V	8536.20.11		8536.20.11	
		8536.20.12		8536.20.12	
		8536.20.19		8536.20.19	
14.4	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V	8536.30.90		8536.30.90	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65[1]	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29[2]	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
14.5	Rơ le dùng cho điện áp không quá 60 V	8536.41.10		8536.41.10	
		8536.41.20		8536.41.20	
		8536.41.30		8536.41.30	
		8536.41.40		8536.41.40	
		8536.41.90		8536.41.90	
14.6	Rơ le loại khác	8536.49.10		8536.49.10	
		8536.49.90		8536.49.90	
15	***Thiết bị điều khiển phòng nổ***				
15.1	Thiết bị đóng ngắt mạch điện khác	8536.50.99	Thiết bị điều khiển phòng nổ (Bảng điều khiển, Hộp nút nhấn)	8536.50.99	
15.2	Bảng điều khiển dùng cho điện áp không quá 1.000 V	8537.10.11		8537.10.11	
		8537.10.19		8537.10.19	
		8537.10.92		8537.10.92	
		8537.10.99		8537.10.99	
		8537.20.21		8537.20.21	
		8537.20.29		8537.10.29	
16	**Máy và thiết bị điện có chức năng riêng**	8543.70.90	Máy nổ mìn điện	8543.70.90	
17	**Dây điện, cáp điện**	8544.20.11	Cáp điện phòng nổ	8544.20.11	
		8544.20.19		8544.20.19	
		8544.20.21		8544.20.21	
		8544.20.29		8544.20.29	
		8544.20.31		8544.20.31	
		8544.20.39		8544.20.39	
		8544.42.94		8544.42.91	
		8544.42.95			
		8544.42.96			
		8544.42.97		8544.42.92	
		8544.42.98			

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65[1]	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29[2]	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
		8544.42.99		8544.42.99	
		8544.49.22		8544.49.22	
		8544.49.23		8544.49.23	
		8544.49.29		8544.49.29	
		8544.49.41		8544.49.41	
		8544.49.49		8544.49.49	
		8544.60.11		8544.60.11	
		8544.60.19		8544.60.19	
		8544.60.21		8544.60.21	
		8544.60.29		8544.60.29	
18	***Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác***	9405.10.91	Đèn chiếu sáng phòng nổ	9405.10.30	
		9405.10.92		9405.10.40	
		9405.10.99		9405.10.90	
		9405.40.20		9405.40.20	
		9405.40.40		9405.40.40	
		9405.40.60		9405.40.60	
		9405.40.99		9405.40.99	
		9405.60.90		9405.60.90	

Các văn bản tham chiếu:

---

[1] *Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;*

[2] *Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;*

[3] *Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;*